

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2021/HS-ST

Ngày: 14-7-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoài Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Dương Mạnh Tuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Vũ Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 79/2021/TLST-HS ngày 04 tháng 6 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2021/QĐXXST- HS ngày 01 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Thị T**, Giới tính: Nữ; sinh ngày 06/02/1957; tên gọi khác: Nguyễn Thị Loan, sinh ngày 06/02/1956; HKTT (trước khi bỏ trốn): Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định; Nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: Lớp 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T (chết) và bà Nguyễn Thị Đ (chết); bố nuôi: Trần Quang D (chết) và Mẹ nuôi: Trần Thị T (chết); Bị cáo là con duy nhất trong gia đình; chồng: Phạm Ngọc Q, sinh năm 1954; Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1974; con nhỏ nhất sinh năm 1981; Bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 03/02/2021 đến nay. “Có mặt”

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Bà Trần Thị Th - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Nam Định. “Có mặt”

*** Bị hại:**

1. Hợp tác xã nông nghiệp Quyết Th (nay đổi tên thành Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Ngọc N - Chủ tịch Hội đồng quản trị. “Có mặt”

2. Hợp tác xã nông nghiệp Thiện L (nay đổi tên thành Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Thiện L).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Th - Chủ tịch Hội đồng quản trị. “Có mặt”

3. Hợp tác xã nông nghiệp Bảo X (nay đổi tên thành Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Bảo Xuyên).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Q1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị. “Có mặt”

4. Hợp tác xã nông nghiệp Liên Ph.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Th - Chủ tịch Hội đồng quản trị. “Có mặt”

5. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1948

Trú tại: 18/49/183 đường Bái, phường L, TP N (nay chuyển đến Đ1P13, P. Văn Miếu, TP. Nam Định). “Vắng mặt”

6. Bà Tạ Thị M, sinh năm 1953

Trú tại: Xóm A, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định. “Vắng mặt”

7. Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1953

Trú tại: Thôn Ph, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. “Vắng mặt”

8. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1952

Trú tại: 59D, ngõ 208, đường Th, P. Tr, TP. N. “Vắng mặt”

9. Ông Nguyễn Thanh Ph, sinh năm 1958

Trú tại: Tổ 3, khu phố 3, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai. “Vắng mặt”

*** Người làm chứng:**

1. Anh Phạm Ngọc Q. “Vắng mặt”

2. Ông Nguyễn Thanh H. “Vắng mặt”

3. Ông Trần Nam T. “Vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

***/ Hành vi chiếm đoạt tiền của 04 HTX thuộc UBND xã Liên Bảo và UBND xã Đại Thắng huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định:**

1. Hợp tác xã nông nghiệp Quyết Th nay đổi tên thành Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Quyết Th

- Ông Đỗ Ngọc Q làm chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp Quyết Thắng từ năm 1996 - 2003 và ông Vũ Ngọc K làm kế toán trưởng từ năm 1994 - 2003 khai: Năm 1997 Hợp tác xã bán thóc, trao đổi phân đạm, phân lân của Hợp tác xã cho Trần Thị T như sau:

Ngày 17/7/1997 HTX xuất 20.000kg thóc x 1.400đ = 28.000.000đ.

Ngày 14/7/1997 HTX xuất 10.000 kg thóc x 1.400đ = 14.000.000đ.

Ngày 01/8/1997 HTX xuất 9000kg đạm x 2.450đ/kg = 22.050.000đ.

Ngày 30/8/1997 HTX xuất 56.482kg thóc x 1.400đ/kg = 79.074.800đ, cùng ngày HTX xuất 9.560kg x 1.360đ/kg = 13.000.000đ (làm tròn số).

Ngoài ra T còn nợ Hợp tác xã từ vụ tháng 10/1996 là 12.640.000đ, tổng cộng T nợ Hợp tác xã: 168.764.800đ, T đã trả: 66.220.000đ, T khai mang thóc về xay sát thành gạo bán cho các lái buôn ở tỉnh Lạng Sơn, Yên Bái để bán cho Trung Quốc số tiền thu được từ bán gạo, đạm, T không trả cho Hợp tác xã mà trả cho các đơn vị, cá nhân khác, T không nhớ chi trả đơn vị cá nhân nào. T chiếm đoạt số tiền 102.544.800đ, rồi bỏ trốn khỏi địa phương. Sau khi sự việc xảy ra Ban quản lý Hợp tác xã nông nghiệp Quyết Th bị kỷ luật với hình thức khiển trách và đã khắc phục hậu quả toàn bộ số tiền: 102.544.800đ.

2. Hợp tác xã nông nghiệp Thiện L nay đổi tên thành Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Thiện L: khoảng tháng 11/1997 Trần Thị T đến Hợp tác xã để hỏi mua thóc ả, thóc giống, thóc thối. Hợp tác xã đồng ý, giao trách nhiệm cho ông Đào Văn L làm thủ kho bán số thóc này để thu tiền về Hợp tác xã, ngày 4/11/1997 Hợp tác xã đã viết hóa đơn kiêm phiếu xuất kho cho ông L số lượng 2.486,5kg gồm: Thóc ả 32: 49kg x 1.400đ/kg = 68.600đ; Thóc giống x 21: 2127kg x 1.400đ/kg = 303.800đ; Thóc giống CR203: 840kg x 1.400đ/kg = 1.176.000đ; Thóc thối 1.380,5kg x 1.400đ/kg = 1.932.700đ cho T tương đương số tiền: 3.481.100đ và hẹn 2 ngày sau mang tiền đến trả. Đến hẹn T không trả, ông L nhiều lần đòi tiền nhưng T đều khát nợ, T đã bán số thóc trên cho các cá nhân (nhưng không nhớ cá nhân nào, không có giấy tờ chứng minh), chiếm đoạt 2.486,5 kg thóc tương đương số tiền 3.481.100đ, không trả tiền cho Hợp tác xã mà lại trả nợ cho các cá nhân khác (T không nhớ đã trả nợ cho ai). Ngày 14/3/1998 Hợp tác xã họp kiểm điểm trách nhiệm, ông L nhận trách nhiệm và tự nguyện nộp: 3.481.100đ cho Hợp tác xã để khắc phục hậu quả. Hiện ông L đã chết (năm 2012).

3. Hợp tác xã nông nghiệp Bảo X nay đổi tên thành Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Bảo X: Ngày 7/10/1997, T ký hợp đồng mua vật tư cho hợp tác xã gồm: Phân đạm ure số lượng 10.000kg x 2.250đ/kg = 22.500.000đ; Phân SuFe lân số lượng 20.000kg x 950đ/kg = 19.000.000đ. Hợp tác xã đã chi số tiền: 41.500.000đ cho T để mua phân đạm, phân lân chậm nhất ngày 15/12/1997 T phải nhập hàng cho Hợp tác xã, T không nhập phân đạm, phân lân cho Hợp tác xã.

Ngày 14/10/1997, T ký hợp đồng trao đổi vật tư với Hợp tác xã, Hợp tác xã xuất thóc cho T để lấy phân đạm ure với phương thức trao đổi: 1kg đạm ure = 1,61kg thóc tẻ, giá thóc 1.400đ/kg, giá phân đạm là 2.250đ/kg, Hợp tác xã xuất đủ 16.100kg thóc cho T tương đương số tiền 22.540.000đ, thời gian Hợp tác xã phải nhập đạm chậm nhất ngày 15/12/1997 nhưng T không trả đạm cho Hợp tác xã như thỏa thuận.

Ngày 9/12/1997 T vay tiền của Hợp tác xã: 20.000.000đ để mua phân đạm, phân lân và trả lãi theo lãi xuất Ngân hàng (T không nhớ tiền lãi), khi Hợp tác xã cần sẽ thanh toán cả tiền gốc, tiền lãi. Tuy nhiên Hợp tác xã đòi nhiều lần, T chưa trả 20.000.000đ, hiện T không nhớ mua phân đạm, phân lân ở đâu, của ai, bao nhiêu tiền.

Ngày 12/2/1998 T ký Hợp đồng và bán máy say xát cho Hợp tác xã với giá 7.900.000đ, ngày 19/3/1998, Hợp tác xã đã hóa giá dây điện, xà, xú, cột xi măng với giá 2.780.000đ, tổng cộng: 10.680.000đ T không lấy về mà trả luôn nợ cho Hợp tác xã.

Sau khi vay tiền, nhận tiền trả hàng, nhận hàng trao đổi nhưng T không thanh toán trả nợ, trả hàng cho HTX theo đúng hợp đồng, T dùng số tiền này mua đạm, mua lân xuất bán cho các đại lý, cá nhân khác và thóc T mang về về xay sát thành gạo bán cho các lái buôn ở tỉnh Lạng Sơn, Yên Bái để bán cho Trung Quốc. Số tiền thu được từ bán gạo, T trả nợ cho các đơn vị, cá nhân khác mà T không nhớ, không có giấy tờ chứng minh, T bỏ trốn khỏi địa phương, thay tên đổi họ để không phải trả nợ, chiếm đoạt được 73.360.000đ của HTX NN Bảo X.

4. Hợp tác xã nông nghiệp Liên Ph: Vào tháng 8/1997, T thuê xe xuống HTX NN Liên Ph liên hệ nhận 10 tấn thóc tương đương 14.000.000đ (T đã trao đổi trước với ông H Chủ tịch UBND xã Liên Bảo để được lấy thóc) và hứa khoảng tháng sau sẽ trả tiền nhưng T không trả, T lấy thóc về say thành gạo bán cho các lái buôn ở tỉnh Lạng Sơn, Yên Bái để bán cho Trung Quốc, số tiền bán gạo, T trả nợ cho các đơn vị, cá nhân khác mà T không nhớ. T nhận đã chiếm đoạt 10 tấn thóc HTXNN Liên Phương tương đương số tiền 14.000.000đ sau đó bỏ trốn khỏi địa phương nhằm trốn tránh việc trả nợ.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐĐGTS ngày 12/4/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Nam Định kết luận:

Tên tài sản cần giám định	Thời điểm định giá	Kết luận về giá tài sản của Hội Đồng
Thóc tẻ 16.100kg	10/1997	1.400 đồng/kg
Thóc tẻ 10.000kg	8/1997	1.400 đồng/kg
Thóc ả 32: 49kg	11/1997	1.400 đồng/kg
Thóc giống x21: 217kg	11/1997	1.400 đồng/kg
Thóc CR 203: 840kg	11/1997	1.400 đồng/kg
Thóc thối 1.380,5kg	11/1997	1.400 đồng/kg
Thóc tạp giao 20.000kg	7/1997	1.400 đồng/kg
Thóc tạp giao 10.000kg	7/1997	1.400 đồng/kg
Đạm inđô 6000 kg	8/1997	2.450 đồng/kg
Đạm Ure 3000kg	8/1997	2.450đồng/kg
Thóc thường 56.482kg	9/1997	1.400 đồng/kg
Thóc 9.560kg	9/1997	1.360 đồng/kg

- Bản Kết luận giám định số 472/KLGD-PC09 ngày 23/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Nam Định, kết luận: Chữ viết, chữ ký tại Hợp đồng

mua bán vật tư ngày 07/10/1997; Phiếu chi số 03 ngày 07/10/1997; Giấy biên nhận thanh toán; Hợp đồng trao đổi vật tư ngày 14/10/1997; Phiếu xuất kho số 10, ngày 12/10/1997; Phiếu chi số 11, ngày 9/12/1997; Đơn xin vay vốn; Thống kê số nợ phải thu của Hợp tác xã đối với chị Trần Thị T, cửa hàng mua bán trình xuyên, ngày 20/2/1998 và Phiếu xuất kho số 61 là do Trần Thị T ký và viết.

Như vậy tổng số tiền Trần Thị T chiếm đoạt của 04 HTX thuộc UBND xã Liên B và UBND xã Đại Th huyện V, tỉnh Nam Định là 193.385.900 đồng.

*/ Hành vi chiếm đoạt tiền của 05 cá nhân:

- Đối với bà Phạm Thị D, sinh năm 1948, trú tại 18/49/183 đường Bái, phường L, TP Nam Định (nay chuyển đến Đ1P13, P. V, TP. N). Vào dịp tết năm 1998 T mua hàng bánh, kẹo, rượu, thuốc của bà D với tổng số tiền 26.872.000đ nhưng nợ lại, Bà D có đòi tiền hàng nhiều lần, T trả tiền cho bà D 2 lần vào ngày 2/1/1998 âm lịch trả 2.000.000đ, ngày 16/1/1998 âm lịch trả 5.000.000đ. Số tiền còn lại là 19.872.000 đồng T không trả và bỏ trốn khỏi địa phương.

- Đối với bà Tạ Thị M, sinh năm: 1953, trú tại xóm A, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định cho T vay 15.000.000đ, với lãi suất 2,5%/tháng, vay tiền để làm ăn, bà M giao tiền cho T làm ba lần thông qua ông Trần Hữu V là nhân viên của cửa hàng của T, lần thứ nhất bà M giao 1.500.000đ vào ngày 2/9/1995, lần thứ 2 bà M giao 6.500.000đ, lần thứ 3 bà M giao 7.000.000đ vào ngày 14/1/1996. Cả ba lần bà M đều giao tiền cho ông V để ông V đưa tiền cho T (có giấy biên nhận ông V viết nhận tiền 3 lần), T đã nhận đủ 15.000.000đ. Đến ngày 15/1/1997 T thanh toán tiền lãi, nhưng vẫn nợ lại tiền gốc là 15.000.000đ sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương không trả tiền gốc cho bà M.

- Đối với bà Hoàng Thị C, sinh năm: 1953, trú tại thôn Ph, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định khai: Tháng 11/1997 T đến cửa hàng bà C để mua xe máy, T chọn mua xe máy AngelHi màu nâu với giá 19.000.000đ, T có trao đổi mua chịu chiếc xe máy này đến tháng 2/1998 sẽ trả tiền, số tiền nợ còn lại sẽ tính lãi suất 15%/tháng, bà C đồng ý bán chịu cho T nhưng giữ lại giấy tờ xe, khi nào T trả đủ tiền sẽ giao giấy tờ xe (bà C có viết giấy biên nhận, T ký nhận). Đến hạn trả tiền, bà C đến nhà T nhiều lần để đòi tiền, nhưng T khát nợ sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương. Công an huyện Vụ Bản đã thu hồi chiếc xe trên và trả lại cho Bà C. (Bà C đã bán chiếc xe máy này với giá 9.000.000đ không nhớ bán cho ai, ở đâu).

- Đối với bà Đỗ Thị H, sinh năm: 1952, trú tại: 59D, ngõ 208, đường T, P. T, TP. N khai: ngày 23/12/1997 âm lịch vợ chồng T đến nhà bà H hỏi vay tiền hoặc vay hộ để mua hàng dịp tết với số tiền 20.000.000đ và hẹn đến ngày 27/12/1997 trả, lúc đó bà H không có tiền và hẹn ngày hôm sau, sau đó bà H đi vay của bạn tên là Huệ ở đường Cù Chính Lan (bà H không nhớ địa chỉ cụ thể) số tiền 20.000.000đ (không có giấy tờ), ngày hôm sau T cùng chồng là Phạm Ngọc Q, sinh năm 1954) đến nhà bà H, bà H đưa số tiền 20.000.000đ cho T vay, không lấy lãi, không viết giấy biên nhận vì thời gian vay ngắn và tin tưởng nhau. Qua ngày hẹn trả tiền không thấy T trả tiền, chồng bà H gọi điện xuống cửa hàng T giục trả tiền. Đến ngày 30/12/1997 ông Q chồng của T mang chiếc xe máy nhãn hiệu AngelHi đến để thế chấp hẹn sẽ trả hết và nhận lại xe vào ngày 10/1/1998 âm lịch (ông Q có nói chiếc xe này T mua đã trả tiền nhưng chưa lấy giấy tờ xe), bà H đồng ý nhận xe quản lý,

sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương chưa trả số tiền vay 20.000.000đ cho bà H. Bà H đã trả bà H1 20.000.000đ. Đến tháng 9/1998, Công an TP.Nam Định yêu cầu bà H chuyển chiếc xe này về Công an thành phố để giải quyết. Bà H đã giao nộp chiếc xe này cho Công an TP.Nam Định (bà H không nhớ số máy, số khung chiếc xe máy), (xe có trị giá 19.000.000 đồng).

- Đối với ông Nguyễn Thanh Ph, sinh năm: 1958, trú tại: Tổ 3, khu phố 3, P. T, TP. B tỉnh Đồng Nai khai: Năm 1997 ông Ph được Công ty xuất nhập khẩu Nam Định giao mở điểm phân bón các loại tại kho của Công ty nằm trên địa bàn huyện Vụ Bản nên quen biết Trần Thị T là Cửa hàng trưởng Hợp tác xã mua bán Trình X, T có 4 lần mua phân bón các loại của ông Ph (diễn ra thời gian nào, số lượng bao nhiêu, chủng loại phân gì ông Ph không nhớ), có thỏa thuận với ông Ph trong vòng 15 ngày, T thanh toán đầy đủ, hai lần mua bán đầu T thực hiện đầy đủ. Hai lần mua bán sau thì trả nhiều lần, mỗi lần trả rất ít, ông Ph nhiều lần tìm T để đòi tiền nợ nhưng T hứa hẹn và tránh gặp mặt, đến ngày 15/1/1998, ông Ph và T có chốt công nợ bằng giấy biên nhận T còn nợ 22.100.000đ là số tiền mua phân các loại, sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương đến nay không trả lại số tiền trên.

Như vậy tổng số tiền T chiếm đoạt của 05 cá nhân là 95.972.000 đồng.

*/ Bản Kết luận giám định số 319/GĐKTHS/2021 ngày 11/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Nam Định, kết luận: Danh chỉ, bản in mẫu vân tay số 031 ghi tên Trần Thị T, sinh năm: 1957, Nơi cư trú: Thôn T - xã L - huyện V - tỉnh Nam Định với chỉ bản in mẫu vân tay số 16244701 ghi tên Trần Thị T, sinh năm: 1957, Nơi thường trú: Thôn T - xã L - huyện V- Nam Định là của cùng một người.

- Bản Kết luận giám định số 654/GĐKTHS/2021 ngày 24/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Nam Định, kết luận: Mẫu vân tay in trên giấy chứng minh nhân dân ghi tên Nguyễn Thị L với danh, chỉ bản in mẫu vân tay số 031 ghi tên Trần Thị T là của cùng một người.

- Xác minh tại Công an huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định: Tại Công an xã Liên Bảo không có hồ sơ, tài liệu nào liên quan đến việc cắt, chuyển khẩu của gia đình Trần Thị T; Tại Công an xã Liên Minh không có hồ sơ, tài liệu nào liên quan đến việc cắt, chuyển khẩu của ông Phạm Ngọc Q (chồng T).

Căn cứ tài liệu điều tra, ngày 04/5/2021, Cơ quan CSĐT/PC03 - Công an tỉnh Nam Định đã ra Quyết định thay đổi Quyết định Khởi tố vụ án, khởi tố bị can từ tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân” quy định tại Điều 134, Điều 157 BLHS năm 1985 thành tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, quy định tại Khoản 3 Điều 175 BLHS năm 2015.

Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu: Bị cáo Trần Thị T giao nộp 01 Chứng minh nhân dân, số: 135676602 mang tên Nguyễn Thị L, sinh ngày: 6/2/1956, HKTT: xã N, huyện L, Vĩnh Phúc, ngày cấp 19/11/2011, nơi cấp Công an tỉnh Vĩnh Phúc; 01Sổ hộ khẩu, số: 630092618 mang tên chủ hộ Phạm Ngọc Q, sinh ngày 10/8/1952, thường trú: xã N, huyện L, Vĩnh Phúc, vợ Nguyễn Thị L, sinh ngày 6/2/1956, quê quán: xã N, huyện L, Vĩnh Phúc, cấp ngày 1/5/2006, nơi cấp: Công an xã Ngọc Mỹ. CQĐT đã chuyển theo hồ sơ vụ án.

*/ Về trách nhiệm dân sự: 04 HTX và các cá nhân đều yêu cầu Trần Thị T phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Trong vụ án này: Cơ quan điều tra xác định Trần Thị T và ông Phạm Ngọc Q có vay tiền của Ngân hàng (Món vay ngày 7/3/1997, số tiền vay 20.000.000đ; món vay ngày 18/4/1997, số tiền vay 30.000.000đ), khi vay tiền có tài sản thế chấp đảm bảo cho món vay, được Ngân hàng chấp thuận. Nhận thấy Ngân hàng khi làm thủ tục cho T và Q vay tiền, Ngân hàng có trách nhiệm đánh giá tài sản thế chấp của người vay để đảm bảo khi người vay không có khả năng trả nợ thì Ngân hàng thu hồi, phát mại tài sản trả cho món vay. Khi T bỏ trốn, Ngân hàng đã thu hồi, phát mại tài sản của T và ông Q để trả cho món vay, việc Ngân hàng xác định T và ông Q còn nợ 17.500.000đ thuộc trách nhiệm của Ngân hàng, đây chỉ là quan hệ dân sự, nên không xem xét trong vụ án này.

Đối với ông Nguyễn Thanh H - nguyên Trưởng Công an xã Ngọc Mỹ và ông Trần Nam Tư - nguyên Công an xã viên xã Ngọc Mỹ khai: không biết Trần Thị T tự ý đổi tên thành Nguyễn Thị L khi đi đăng ký hộ khẩu, không biết T là đối tượng truy nã. Quá trình làm thủ tục đăng ký HKTT tại UBND xã Ngọc Mỹ, T (Loan) khai báo do đi làm ăn xa ở nhiều nơi, nhiều địa phương nên đã mất hết giấy tờ tùy thân. Theo Nghị định 51/CP ngày 10/5/1997 của Chính Phủ về việc đăng ký, quản lý hộ khẩu quy định “Những người đi khỏi địa phương 6 tháng mà không khai báo với chính quyền địa phương sẽ xóa bỏ HKTT tại địa phương đó”. Ông Q bà L lại sinh sống từ năm 1998, thời gian sinh sống đã lâu, quá trình sinh sống lại chấp hành tốt các quy định của pháp luật và không vi phạm gì. Việc hướng dẫn đăng ký và cấp HKTT cho hộ gia đình ông Q, ông H và ông T thực hiện không đúng Nghị định 51/CP ngày 10/5/1997 của Chính Phủ về việc đăng ký, quản lý hộ khẩu, Thông tư số 06-TT/BNV(13) ngày 20/6/1997 của Bộ Nội Vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 51/CP ngày 10/5/1997 của Chính Phủ. Tuy nhiên bản thân ông H và ông T không biết Nguyễn Thị L tên thật Trần Thị T, không biết động cơ, mục đích việc đổi tên và cùng chồng và các con nhập khẩu tại xã Ngọc Mỹ và không được hưởng lợi gì từ việc hướng dẫn đăng ký và cấp sổ HKTT không đúng trình tự theo quy. Quá trình làm việc với cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Vĩnh Phúc ông H với ông T mới biết Nguyễn Thị L tên thật Trần Thị T và hiện là đối tượng truy nã, việc làm của ông H, T chỉ vi phạm quy trình, chế độ công tác, nên không xử lý hình sự.

Đối với việc T khai vay 12.000.000đ của ông Tạ Đình B, trong hồ sơ không có đơn hay lời khai của ông B, tiến hành xác minh ông B chết năm 2012 và không thu được tài liệu có căn cứ xác định khoản vay trên, nên không xem xét, xử lý trong vụ án này.

Đối với việc T khai nhận 5.500.000đ từ ông B là người T dẫn đến mua xe máy tại cửa hàng bà C nhưng bà C và T không biết ông B có địa chỉ ở đâu, trong hồ sơ không có tài liệu việc ông B có đưa tiền cho T, bà C không cung cấp được thông tin, tài liệu việc ông B đưa tiền cho T, hiện không xác định được ông B, nên không xem xét trong vụ án này.

Tại Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Nam Định, Trần Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên phù hợp với tài liệu chứng cứ đã thu thập được.

Bản cáo trạng số 57/CT-VKS-P3 ngày 31/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định truy tố Trần Thị T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 175 BLHS.

Tại phiên toà:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định luận tội: Giữ nguyên nội dung cáo trạng và quyết định đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 175, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, trừ đi số tiền 35.000.000đ mà bà Tạ Thị M và bà Đỗ Thị H đã cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thị T trình bày: Nhất trí với tội danh, điều luật và khung hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đã truy tố. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã khai báo thành khẩn, thật sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo sức khỏe yếu, bị nhiều bệnh lý như tiểu đường, cao huyết áp, chồng bị cáo sức khỏe yếu, bị cáo tự nguyện ra đầu thú, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt và miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Nam Định, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ kết luận: Trong thời gian từ năm 1985 đến năm 1998 Trần Thị T lợi dụng việc mở Cửa hàng kinh doanh, buôn bán vật tư nông nghiệp và hàng tạp hóa để ký hợp đồng mua bán, trao đổi hàng hóa, vay tiền của 04 Hợp tác xã nông nghiệp; thỏa thuận mua hàng hóa, xe máy, vay tiền của 05 cá nhân nhưng không thực hiện theo hợp đồng và thỏa thuận với các cá nhân sau đó bỏ trốn, thay đổi họ tên khác nhằm trốn tránh để chiếm đoạt của: HTX nông nghiệp Quyết Th số tiền 102.544.800đ; HTX nông nghiệp Thiện L số tiền 3.481.100đ; HTX nông nghiệp Bảo X số tiền 73.360.000đ; HTX nông nghiệp Liên Ph số tiền 14.000.000đ;

bà Tạ Thị M số tiền 15.000.000đ; bà Đỗ Thị H số tiền 20.000.000đ; bà Phạm Thị D số tiền 19.872.000đ; ông Nguyễn Thanh Ph số tiền 22.100.000đ; bà Hoàng Thị C số tiền 19.000.000đ. Tổng số tiền Trần Thị T đã chiếm đoạt là 289.357.900đ. Hành vi đó đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 175 BLHS. Nên, quan điểm truy tố và luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định là có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Bị cáo Trần Thị T có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của bản thân. Bị cáo nhận thức được tài sản thuộc sở hữu, quản lý hợp pháp của người khác là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Song do ý thức coi thường pháp luật, bị cáo đã có hành vi ký hợp đồng mua bán, trao đổi hàng hóa, vay tiền của 04 Hợp tác xã nông nghiệp; thỏa thuận mua hàng hóa, xe máy, vay tiền của 05 cá nhân nhưng không thực hiện theo hợp đồng và thỏa thuận với các cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản. Hành vi đó của bị cáo đã gây mất an ninh trật tự tại địa phương, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và gây dư luận rất xấu trong nhân dân. Do vậy, cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm mục đích trừng trị, cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo T phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo đã đề nghị khắc phục hậu quả cho bà Tạ Thị M, bà Đỗ Thị H nhưng do hoàn cảnh khó khăn lại đau ốm nên được bà M cho số tiền 15.000.000 đồng, bà H cho số tiền 20.000.000 đồng, do đó bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo đầu thú, hoàn cảnh gia đình khó khăn, thường xuyên đau ốm, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Vì vậy, cần cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất trong khung hình phạt, thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét điều kiện kinh tế bị cáo khó khăn và để tạo điều kiện cho bị cáo thực hiện nghĩa vụ bồi thường, nên miễn hình phạt bổ sung “phạt tiền” cho bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Trần Thị T đã chiếm đoạt của HTX nông nghiệp Quyết Th số tiền 102.544.800đ; HTX nông nghiệp Thiện L số tiền 3.481.100đ; HTX nông nghiệp Bảo X số tiền 73.360.000đ; HTX nông nghiệp Liên

Ph số tiền 14.000.000đ; bà Phạm Thị D số tiền 19.872.000đ; ông Nguyễn Thanh Ph số tiền 22.100.000đ; bà Hoàng Thị C số tiền 19.000.000đ, bà C bán chiếc xe máy AngelHi màu nâu được 9.000.000đ nên chỉ yêu cầu bị cáo trả 10.000.000đ, cần buộc bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho các bị hại. Bà Tạ Thị M đã cho bị cáo T số tiền 15.000.000đ; bà Đỗ Thị H đã cho bị cáo T số tiền 20.000.000đ nên không buộc bị cáo có nghĩa vụ phải trả.

[6] Cơ quan điều tra xác định Trần Thị T và ông Phạm Ngọc Q có vay tiền của Ngân hàng (Món vay ngày 7/3/1997, số tiền vay 20.000.000đ; món vay ngày 18/4/1997, số tiền vay 30.000.000đ), khi vay tiền có tài sản thế chấp đảm bảo cho món vay. Khi T bỏ trốn, Ngân hàng đã thu hồi, phát mại tài sản của T và ông Q để trả cho món vay, việc Ngân hàng xác định T và ông Q còn nợ 17.500.000đ thuộc trách nhiệm của Ngân hàng, đây chỉ là quan hệ dân sự, nên không xem xét trong vụ án này là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Thanh H - nguyên Trưởng Công an xã Ngọc Mỹ và ông Trần Nam Tư - nguyên Công an xã viên xã Ngọc Mỹ khai: không biết Trần Thị T tự ý đổi tên thành Nguyễn Thị L khi đi đăng ký hộ khẩu, không biết T là đối tượng truy nã. Quá trình làm thủ tục đăng ký HKTT tại UBND xã Ngọc Mỹ, T (L) khai báo do đi làm ăn xa ở nhiều nơi, nhiều địa phương nên đã mất hết giấy tờ tùy thân. Việc hướng dẫn đăng ký và cấp HKTT cho hộ gia đình ông Q, ông Hải và ông Tư thực hiện không đúng Nghị định 51/CP ngày 10/5/1997 của Chính Phủ về việc đăng ký, quản lý hộ khẩu, Thông tư số 06-TT/BNV(13) ngày 20/6/1997 của Bộ Nội Vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 51/CP ngày 10/5/1997 của Chính Phủ. Tuy nhiên bản thân ông Hải và ông Tư không biết Nguyễn Thị Loan tên thật Trần Thị T, không biết động cơ, mục đích việc đổi tên và cùng chồng và các con nhập khẩu tại xã Ngọc Mỹ và không được hưởng lợi gì từ việc hướng dẫn đăng ký và cấp sổ HKTT không đúng trình tự theo quy. Quá trình làm việc với cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Vĩnh Phúc ông Hải với ông Tư mới biết Nguyễn Thị Loan tên thật Trần Thị T và hiện là đối tượng truy nã, việc làm của ông Hải, Tư chỉ vi phạm quy trình, chế độ công tác, nên không xử lý hình sự là đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc T khai vay 12.000.000đ của ông Tạ Đình B, trong hồ sơ không có đơn hay lời khai của ông B, tiến hành xác minh ông B chết năm 2012 và không thu được tài liệu có căn cứ xác định khoản vay trên, nên không xem xét, xử lý trong vụ án này là phù hợp.

Đối với việc T khai nhận 5.500.000đ từ ông Bảy là người T dẫn đến mua xe máy tại cửa hàng bà C nhưng bà C và T không biết ông B có địa chỉ ở đâu, trong hồ sơ không có tài liệu việc ông B có đưa tiền cho T, bà C không cung cấp được thông

tin, tài liệu việc ông B đưa tiền cho T, hiện không xác định được ông B, nên không xem xét trong vụ án này là phù hợp.

[7] Về án phí: Bị cáo Trần Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và miễn án phí dân sự sơ thẩm do bị cáo tuổi cao và thuộc diện hộ nghèo theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của BLTTHS và điểm đ Điều 12, các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 175, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Xử phạt: Bị cáo Trần Thị T: 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án;

3. Miễn hình phạt tiền cho bị cáo;

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Thị T có trách nhiệm bồi thường:

- HTX nông nghiệp Quyết Th số tiền 102.544.800đ (Một trăm linh hai triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng);

- HTX nông nghiệp Thiện L số tiền 3.481.100đ (ba triệu bốn trăm tám mươi một nghìn một trăm đồng);

- HTX nông nghiệp Bảo X số tiền 73.360.000đ (Bảy mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng);

- HTX nông nghiệp Liên Ph số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng);

- Bà Phạm Thị D số tiền 19.872.000đ (Mười chín triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng);

- Ông Nguyễn Thanh Ph số tiền 22.100.000đ (Hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng);

- Bà Hoàng Thị C số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thanh toán tiền thì còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- TAND+VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- Công an tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Trại tạm giam;
- Chi cục THADS tỉnh Nam Định;
- Lưu hồ sơ vụ án + VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Hoài Nam